

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 3454/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Can Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 và Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Can Lộc;

Xét đề nghị của UBND huyện Can Lộc tại Tờ trình số 3556/TTr-UBND ngày 5/10/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3998/TTr-STMMT ngày 08/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Can Lộc, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC			
(1)	(2)	(3)-(4)+(5)	(4)	(5)-(6)+-(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(17)
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN	49,01		49,01	46,23			2,78			
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông-nghiệp	1,00		1,00				1,00			
1	Nhà máy nước Cup Trù thôn Nhật Tân	1,00		1,00				1,00	Xã Mỹ Lộc	161	
II	Đất thủy lợi	0,34		0,34	0,20			0,14			
1	Đê Tả Nghèn	0,34		0,34	0,20			0,14	Thị trấn Nghèn		
III	Đất công trình năng lượng	0,11		0,11	0,09			0,02			
1	Xây dựng ĐZ, TBA khắc phục tình trạng điện áp thấp tại các xã Quang Lộc, xã Gia Hạnh huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh năm 2021	0,02		0,02	0,02				Xã Quang Lộc, xã Gia Hạnh, xã Sơn Lộc		
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 22kV tỉnh Hà Tĩnh theo phương pháp đa chia - đa nối (MDMC)	0,01		0,01	0,01				Xã Thuận Thiện		
3	Nâng cấp, cải tạo đường dây 973E18.4 lên vận hành cấp điện áp 22kv và kết nối vòng với đường dây 474E18.1 tạo liên thông giữa 2 TBA 110kV Can Lộc (E18.4) và TBA 110kV Thạch Linh (E18.1)	0,06		0,06	0,05			0,01	Xã Khánh Vĩnh Yên, xã Xuân Lộc, Quang Lộc và thị trấn Đồng Lộc		
4	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Linh Cẩm (E18.2), Can Lộc (E18.7), Hương Sơn (E18.7) khu vực huyện Đức Thọ, huyện Hương Sơn, huyện Can Lộc theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,02		0,02	0,01			0,01	Xã Thường Nga		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RĐD	ĐẤT KHÁC		
IV	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,30		1,30	1,04			0,26		
1	Xây dựng di tích làng K130	1,30		1,30	1,04			0,26	Thị trấn Nghèn	205
V	Đất ở tại nông thôn	12,81		12,81	11,45			1,36		
1	Đất ở Đồng Bàu	0,30		0,30	0,30				Xã Xuân Lộc	167
2	Đất ở thôn Kim Sơn	0,30		0,30	0,30				Xã Gia Hanh	168
3	Đất ở Đồng Chùa Thượng Thắng	0,37		0,37	0,37				Xã Khánh Vĩnh Yên	169
4	Đất ở Khe Nước Tréo	0,30		0,30	0,30				Xã Mỹ Lộc	170
5	Đất ở thôn Làng Hội, Vĩnh Phú	0,70		0,70	0,70				Xã Phú Lộc	171
6	Đất ở Cồn Ràn, Cồn soi, Thượng Lợi	0,68		0,68	0,68				Xã Quang Lộc	172
7	Đất ở thôn Minh Tiến	1,50		1,50	1,50				Xã Tùng Lộc	173
8	Đất ở thôn Thịnh Lộc, thôn Khe Giao	0,60		0,60	0,60				Xã Sơn Lộc	174
9	Đất ở thôn Hợp Sơn, thôn Tân Tiến	0,92		0,92				0,92	Xã Thanh Lộc	175
10	Đất ở thôn Đông Nam	0,37		0,37	0,37				Xã Thiên Lộc	176
11	Đất ở Đồng Quan đồng Vời	0,50		0,50	0,50				Xã Thượng Lộc	177
12	Đất ở thôn Cồn Soi, thôn Trung Long	1,00		1,00	1,00				Xã Trung Lộc	178
13	Đất ở Đồng đập	1,00		1,00	1,00				Xã Tùng Lộc	179
14	Đất ở Đồng Đường Quan - Cửa Làng thôn Đoài Duyệt, thôn Cừ Lãm, Đồng Cồn Đồng, thôn Làng Lau.	1,35		1,35	1,01			0,34	Xã Vượng Lộc	180
15	Đất ở Thôn Văn Thịnh, thôn Dư Nại, thôn Đồng Yên	0,67		0,67	0,57			0,10	Xã Xuân Lộc	181

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				ĐẤT KHÁC
16	Đất ở Đồng Chợ Muơng thôn Trại Tiểu	2,25		2,25	2,25				Xã Mỹ Lộc	182	
VI	Đất ở tại đô thị	0,45		0,45	0,45						
1	Đất ở TDP Tùng Liên, Đồng Trọt, Nam Mỹ	0,27		0,27	0,27				Thị trấn Đồng Lộc	183	
2	Bổ sung đất ở gần nhà văn hóa Kim Thành	0,18		0,18	0,18				Thị trấn Đồng Lộc	184	
3	Khu đô thị thị trấn Nghèn, tổ dân phố 6	33,00		33,00	33,00				Thị trấn Nghèn	206	
25	Tổng A	49,01		49,01	46,23			2,78			
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh)	19,66	6,10	13,81	0,45			13,36			
I	Đất thương mại, dịch vụ	0,67		0,67	0,20			0,47			
1	Đất thương mại dịch vụ cây xăng giáp nghĩa địa Đồng Cửa Đông	0,67		0,67	0,20			0,47	Thị trấn Nghèn	185	
II	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	11,10	6,10	5,00				5,00			
1	Mở rộng GHT tại núi Kỳ Trung, xã Thuận Thiện	11,10	6,1	5,00				5,00	Xã Thuận Thiện	190	
III	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,25		0,25	0,25						
1	Tượng đài liệt sỹ, Cửa Trường, Minh Tiến	0,25		0,25	0,25				Xã Tùng Lộc	203	
IV	Đất ở tại nông thôn	6,25		6,25				6,25			
1	Đất ở thôn Trảng Sơn	0,25		0,25				0,25	Xã Khánh Vĩnh Yên	191	
2	Đất ở thôn Đất Đỏ	0,15		0,15				0,15	Xã Thường Nga	192	
3	Đất ở gần Sân Vận Động xã	0,04		0,04				0,04	Xã Trung Lộc	193	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RĐD				ĐẤT KHÁC
4	Đất ở lấy từ nhà văn hóa xóm 4 cũ	0,05		0,05				0,05	Xã Trung Lộc	194	
5	Đất ở thôn Ngọc Lâm (vùng Bấp Bùng), Trung Ngọc (Bãi Sà, Sốc Thư)	0,76		0,76				0,76	Xã Gia Hanh	195	
6	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở trong khu dân cư	5,00		5,00				5,00	Các xã		
V	Đất ở tại đô thị	1,64		1,64				1,64			
1	Đất ở Đồng Tráng thôn Kim Thành	0,70		0,70				0,70	Thị trấn Đồng Lộc	197	
2	Đầu giá QSD đất ở lấy từ nhà văn hóa khối 3 cũ	0,01		0,01				0,01	Thị trấn Nghèn	198	
3	Đầu giá QSD đất ở lấy từ nhà văn hóa khối 4 cũ	0,01		0,01				0,01	Thị trấn Nghèn	199	
4	Đầu giá QSD đất ở lấy từ nhà văn hóa khối 5 cũ	0,03		0,03				0,03	Thị trấn Nghèn	204	
5	Đầu giá QSD đất ở lấy từ nhà văn hóa khối Phúc Sơn cũ	0,09		0,09				0,09	Thị trấn Nghèn	201	
6	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở trong khu dân cư	0,80		0,80				0,80	Thị trấn nghèn, Thị trấn Đồng Lộc		
15	Tổng B	19,66	6,10	13,81	0,45			13,36			
41	Tổng A + B	68,67	6,10	62,82	46,68			16,14			

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.212,66	30.212,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.820,65	21.760,20
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.639,03	9.592,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.150,20	9.103,52
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	488,83	488,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.098,39	1.096,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.730,30	3.723,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.389,69	3.389,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.335,67	3.330,67
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	377,93	377,93
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	249,64	249,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.464,67	7.526,27
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	422,4	422,40
2.2	Đất an ninh	CAN	1,88	1,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,03	15,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,33	26,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,89	40,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,75	60,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,35	9,35
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	95,22	100,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3099,72	3.579,09
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	2.158,72	2.158,72
-	Đất thủy lợi	DTL	754,77	755,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,96	8,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,48	8,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,92	74,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	77,12	76,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,82	7,93
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,93
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25,99	27,29
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,69	12,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,38	34,38
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	405,09	405,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	9,00	9,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,19	4,19
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,37	34,97
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,15	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.082,87	1.101,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	203,71	238,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,46	20,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34	1,34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	56,05	56,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	828,71	828,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	984,09	984,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	927,34	926,19

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc có trách nhiệm:

- Cập nhật đầy đủ các công trình, dự án được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất vào Phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Can Lộc thời kỳ 2021-2030;
- Công bố công khai kế hoạch (bổ sung) sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Can Lộc theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện Can Lộc;
- Chánh/Phó VP UBND tỉnh (phụ trách);
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn